

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ VŨNG TÀU**

Số : 05 /BC-VESCO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA UBCK NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội.**

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ VŨNG TÀU

Tên viết tắt : VESCO

Mã chứng khoán : MTV

Địa chỉ : Số 199 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Thắng Tam, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: (0254) 3524418 - 3854046

Fax: (0254) 3811764

Loại thông tin công bố :

☒ Định kỳ ☐ 24h ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch Vụ Môi Trường và Công Trình Đô Thị Vũng Tàu công bố
Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn
<http://dothivungtau.com.vn>

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật và các nội dung thông tin công bố .

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận :

- Như kính gửi ;
- Lưu.

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ MÔI
TRƯỜNG VÀ
CÔNG
TRÌNH ĐÔ
THỊ VŨNG
TÀU**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI
TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ VŨNG TÀU
DN: C=VN, L=BÀ RỊA VŨNG
TÀU, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VÀ
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ VŨNG
TÀU,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:3500137706,
E=THUHIENV92@GMAIL.CO
M
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2025-03-27 11:23:32
Foxit PhantomPDF Version:
10.0.0



Nguyễn Xuân Mạnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ VŨNG TÀU**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Đô thị thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500137706, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch
Ông Phan Xuân Huân	Thành viên
Ông Thái Doãn Chính	Thành viên
Ông Trần Ngọc Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nhữ Thị Hiền	Trưởng ban Kiểm soát	
Ông Nguyễn Tiến Lạng	Thành viên	
Ông Phạm Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2024
Ông Nguyễn Hữu Thắm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2024

Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Phan Xuân Huân	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2024
	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2024
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Phó Tổng giám đốc	
Ông Đinh Ngọc Tuấn	Kế toán trưởng	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Xuân Huân	Tổng giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là công ty thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc,



Phan Xuân Huân

Tổng Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Số: 20121/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc
CÔNG TY CP DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ VŨNG TÀU

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRẦN THÀNH TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4427-2021-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 20.. tháng 03 năm 2025

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.303.145.368	82.664.656.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	33.170.355.268	33.865.256.852
1. Tiền	111		6.170.355.268	3.865.256.852
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.000.000.000	18.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	18.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.254.473.164	26.166.314.270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	19.634.988.381	25.722.942.209
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	59.030.568	192.523.764
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.112.185.644	794.739.726
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(551.731.429)	(543.891.429)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	2.343.285.472	4.072.570.287
1. Hàng tồn kho	141		2.343.285.472	4.072.570.287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		535.031.464	560.515.249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8.1	231.739.744	372.959.276
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	303.291.720	187.555.973
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.427.106.921	35.634.788.912
I. Tài sản cố định	220		38.086.456.393	34.004.772.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	8.873.426.400	3.981.665.237
- Nguyên giá	222		67.634.676.027	60.570.942.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.761.249.627)	(56.589.277.301)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	29.213.029.993	30.023.107.621
- Nguyên giá	228		37.018.708.039	37.018.708.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.805.678.046)	(6.995.600.418)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.650.000	1.473.304.653
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	28.650.000	1.473.304.653
III. Tài sản dài hạn khác	260		312.000.528	156.711.401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8.2	312.000.528	156.711.401
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		112.730.252.289	118.299.445.570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.235.201.357	19.603.768.371
I. Nợ ngắn hạn	310		15.235.201.357	19.603.768.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	1.933.282.047	3.290.725.804
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	5.100.000	4.935.127.778
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.937.680.584	2.091.566.930
4. Phải trả người lao động	314		-	810.236.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	552.727.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	194.567.757	324.659.821
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	4.811.327.098	2.837.141.839
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.800.516.871	5.314.310.199
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.495.050.932	98.695.677.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	97.495.050.932	98.695.677.199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.652.692.443	588.958.954
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.432.282.692	32.496.016.181
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.410.075.797	11.610.702.064
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		1.740.390.392	1.740.390.392
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.669.685.405	9.870.311.672
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		112.730.252.289	118.299.445.570



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hiếu



Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Tuấn




Tổng Giám đốc
Phan Xuân Huân
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Ngày 20... tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	110.003.321.438	117.079.833.135
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		110.003.321.438	117.079.833.135
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	89.920.422.923	94.569.524.115
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.082.898.515	22.510.309.020
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.623.709.987	2.155.955.199
6. Chi phí tài chính	22	5.4	68.187.893	22.030.937
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.187.893	22.030.937
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	9.873.882.071	12.113.971.603
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		11.764.538.538	12.530.261.679
9. Thu nhập khác	31	5.6	464.517.947	5.611.902
10. Chi phí khác	32	5.7	1.062.966.683	40.403
11. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40=31-32)	40		(598.448.736)	5.571.499
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.166.089.802	12.535.833.178
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	2.496.404.397	2.665.521.506
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.669.685.405	9.870.311.672
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	639	700

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hiếu

Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Xuân Huân
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Ngày 20... tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

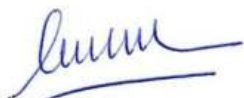
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.166.089.802	12.535.833.178
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.982.049.954	3.979.733.681
Các khoản dự phòng	03		7.840.000	483.333.950
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.623.709.987)	(2.155.955.199)
Chi phí lãi vay	06		68.187.893	22.030.937
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.600.457.662	14.864.976.547
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.613.059.879	(905.905.102)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.729.284.815	(1.524.481.095)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5.957.297.149)	(954.566.158)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.069.595)	(312.877.578)
Tiền lãi vay đã trả	14		(68.187.893)	(22.030.937)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.403.621.748)	(2.705.054.959)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34.400.000	38.980.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.638.505.000)	(3.420.538.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.895.520.971	5.058.502.718
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.583.523.281)	(1.999.200.107)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(18.000.000.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	18.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.798.915.467	1.678.503.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.784.607.814)	(320.696.963)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		23.178.074.913	11.899.724.854
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.203.889.654)	(9.062.583.015)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.780.000.000)	(3.780.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.805.814.741)	(942.858.161)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(694.901.584)	3.794.947.594
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	33.865.256.852	30.070.309.258
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	33.170.355.268	33.865.256.852



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hiếu



Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Xuân Huân
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Ngày 20... tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Đô thị thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500137706, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 54.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi bốn tỷ đồng).
Tổng số cổ phần là 5.400.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 420 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 421 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là dịch vụ công ích và xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ vệ sinh đô thị; Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp, rác thải xây dựng, rác thải nguy hại;

Quản lý nghĩa trang; dịch vụ mai táng; dịch vụ sửa chữa và hút hầm cầu;

Quản lý, vận hành, duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện công nghiệp, điện dân dụng, cống thoát nước vỉa hè, nhà vệ sinh công cộng;

Thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật điện chiếu sáng, điện trang trí, điện công nghiệp, điện dân dụng, đường dây tải điện dưới 35KVA, đường giao thông, cầu, cống, cấp thoát nước, công viên, cây xanh, đầu tư cải tạo môi trường, san lấp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng kho bãi; Kinh doanh các sản phẩm hàng hóa, thiết bị trong lĩnh vực môi trường, ngành điện, cấp thoát nước và vật liệu xây dựng, nhà hàng-khách sạn; Mua bán và cho thuê các thiết bị chuyên dùng: xe cuốn ép rác, xe thang, xe cầu rỗ, xe cuốn, xe xúc lật, thùng rác, nhà vệ sinh công cộng;

Thiết kế xây dựng công trình dân dụng; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính [kỳ hoạt động]. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Năm nay

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 21 năm
Máy móc và thiết bị	03 – 08 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 07 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao 50 năm.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (40 – 47 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, Quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.014.329.823	488.409.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.156.025.445	3.376.847.212
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	27.000.000.000	30.000.000.000
	33.170.355.268	33.865.256.852

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,8%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱⁱ⁾	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000

(ii) Đây là các Hợp đồng tiền gửi có kì hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam, chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất: 6,6%/năm.

Công ty thế chấp các hợp đồng tiền gửi trên làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (xem thuyết minh số 4.17).

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ban QLDA đầu tư xây dựng TP. Vũng Tàu	16.877.754.255	-	1.953.739.542	-
Phòng quản lý đô thị TP. Vũng Tàu	-	-	22.263.754.872	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.757.234.126	(551.731.429)	1.505.447.795	(543.891.429)
	19.634.988.381	(551.731.429)	25.722.942.209	(543.891.429)
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)	17.232.120.255	-	24.279.328.414	-

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây lắp Điện Quang Huy	-	190.225.582
Công ty TNHH Tư vấn KĐ Xây dựng An Thịnh Phát	25.000.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	34.030.568	2.298.182
	59.030.568	192.523.764

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu người lao động	258.873.620	-
Tạm ứng	-	7.000.000
Phải thu khác	853.312.024	787.739.726
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	587.534.246	762.739.726
Chi phí thoái vốn nhà nước	265.777.778	25.000.000
	1.112.185.644	794.739.726

4.6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thủy Sản CHANGHUA VIETNAM	> 3 năm	10.800.000	(10.800.000)	> 3 năm	10.800.000	(10.800.000)
Công ty TNHH Đại Thành Đạt	> 3 năm	163.309.000	(163.309.000)	> 3 năm	163.309.000	(163.309.000)
Công ty CP Thép Quatron	> 3 năm	44.552.000	(44.552.000)	> 3 năm	44.552.000	(44.552.000)
Công ty TNHH Thế Hệ Mới	> 3 năm	7.200.000	(7.200.000)	> 3 năm	7.200.000	(7.200.000)
Công ty CP Đầu tư Giải trí Thở Trắng	> 3 năm	66.600.000	(66.600.000)	> 3 năm	66.600.000	(66.600.000)
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất (D15-3/2)	> 3 năm	1.015.840	(1.015.840)	> 3 năm	1.015.840	(1.015.840)
Công ty CP xây dựng Việt Đăng	> 3 năm	38.700.000	(38.700.000)	> 3 năm	38.700.000	(38.700.000)
Công ty CP Đầu tư xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu	> 3 năm	4.189.639	(4.189.639)	> 3 năm	4.189.639	(4.189.639)
Công ty cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc	> 3 năm	10.564.950	(10.564.950)	> 3 năm	10.564.950	(10.564.950)
Công Ty TNHH Khang Linh (Cải tạo và thi công mới HTCS khu nhà thấp tầng P.11 TP.VT)	> 3 năm	190.000.000	(190.000.000)	> 3 năm	190.000.000	(190.000.000)
Công ty CP Cao nguyên Bảo Lộc	> 3 năm	13.600.000	(13.600.000)	2 năm -> 3 năm	13.600.000	(6.960.000)
Công ty Nguyên Thảo	1 năm -> 2 năm	2.400.000	(1.200.000)			
		552.931.429	(551.731.429)		550.531.429	(543.891.429)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.029.825.608	-	2.326.463.762	-
Công cụ dụng cụ	438.348.932	-	374.222.097	-
Chi phí SXKD dở dang	875.110.932	-	1.371.884.428	-
	2.343.285.472	-	4.072.570.287	-

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	159.837.626	286.639.935
Phí sử dụng đường bộ	71.902.118	84.588.860
Chi phí mua bảo hiểm	-	1.730.481
	231.739.744	372.959.276

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	175.611.305	156.711.401
Phí sử dụng đường bộ	22.778.871	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ	113.610.352	-
	312.000.528	156.711.401

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4.207.721.741	50.019.303.290	6.103.606.437	240.311.070	60.570.942.538
Tăng trong năm	-	7.063.733.489	-	-	7.063.733.489
- Mua trong năm	-	7.063.733.489	-	-	7.063.733.489
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.207.721.741	57.083.036.779	6.103.606.437	240.311.070	67.634.676.027
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	3.996.045.431	46.647.414.745	5.705.506.055	240.311.070	56.589.277.301
Tăng trong năm	92.490.592	1.871.777.190	207.704.544	-	2.171.972.326
- Khấu hao trong năm	92.490.592	1.871.777.190	207.704.544	-	2.171.972.326
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.088.536.023	48.519.191.935	5.913.210.599	240.311.070	58.761.249.627
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	211.676.310	3.371.888.545	398.100.382	-	3.981.665.237
Tại ngày cuối năm	119.185.718	8.563.844.844	190.395.838	-	8.873.426.400

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 50.509.632.633 VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 50.509.632.633 VND.

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	37.018.708.039
Tăng trong năm	-
- Mua trong năm	-
Giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	37.018.708.039
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	6.995.600.418
Khấu hao trong năm	810.077.628
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	7.805.678.046
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	30.023.107.621
Tại ngày cuối năm	29.213.029.993

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bồn chứa nước thải số 3	28.650.000	28.650.000
Máy ép thủy lực số 10	-	67.752.889
Xe ô tô cuốn ép, chở rác 8m3 ISUZU (MMTB51A)	-	1.376.901.764
	28.650.000	1.473.304.653

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	1.093.487.057	829.466.000
Công ty TNHH Hạ tầng Xây dựng Đại Nam	-	994.073.520
Công ty CP Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	-	580.000.000
Công ty TNHH TM Kỹ thuật Sài Gòn Cửu Long	197.274.000	29.040.000
Các nhà cung cấp khác	642.520.990	858.146.284
	1.933.282.047	3.290.725.804

Công ty có khả năng trả nợ các khoản phải trả người bán ngắn hạn khi đến hạn thanh toán.

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP.Vũng Tàu	-	4.933.327.778
Các khoản người mua trả tiền trước khác	5.100.000	1.800.000
	5.100.000	4.935.127.778
Người mua trả tiền trước ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)	-	4.933.327.778

Công ty có khả năng thực hiện các hợp đồng cho khách hàng như đã cam kết, thỏa thuận.

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.437.550.627	-	5.192.991.550	5.439.660.545	1.190.881.632	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	654.016.303	-	2.496.404.397	2.403.621.748	746.798.952	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	187.555.973	585.998.551	701.734.298	-	303.291.720
Tiền thuê đất	-	-	12.163.334	12.163.334	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.030.245.068	1.030.245.068	-	-
	2.091.566.930	187.555.973	9.320.802.900	9.590.424.993	1.937.680.584	303.291.720

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí Máy biến áp	30.016.000	-
Chi phí xử lý nước thải	394.836.000	-
Chi phí bồi dưỡng người lao động	127.875.000	-
	552.727.000	-

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	141.843.784
Các khoản phải trả, phải nộp khác	194.567.757	182.816.037
Phải trả về thuế thu nhập cá nhân	194.567.757	182.816.037
	194.567.757	324.659.821

4.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Bà Rịa - Vũng Tàu (i)	2.837.141.839	2.837.141.839	23.178.074.913	21.203.889.654	4.811.327.098	4.811.327.098
	2.837.141.839	2.837.141.839	23.178.074.913	21.203.889.654	4.811.327.098	4.811.327.098

Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng Vay ngắn hạn như sau:

(i) Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu bao gồm:

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2024/600383/HĐTD ngày 16 tháng 01 năm 2024; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 16 tháng 01 năm 2025; Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn trong hoạt động sản xuất kinh doanh; Hạn mức thấu chi: 9.000.000.000 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 4.811.327.098; Lãi suất: 7%/năm; Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 06/2023/HĐTG.760.600383 26/04/2023, Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 05/2023/HĐTG.760.600383 ngày 25/04/2023; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 18.000.000.000 đồng..

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	54.000.000.000	34.413.500	33.050.561.635	10.288.249.292	97.373.224.427
Tăng trong năm	-	-	-	9.870.311.672	9.870.311.672
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.870.311.672	9.870.311.672
Giảm trong năm	-	-	-	(8.547.858.900)	(8.547.858.900)
- Trích quỹ đầu tư khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.495.308.900)	(4.495.308.900)
- Trích quỹ Thường ban quản lý điều hành	-	-	-	(272.550.000)	(272.550.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(3.780.000.000)	(3.780.000.000)
- Biến động khác	-	554.545.454	(554.545.454)	-	-
Số dư cuối năm trước	54.000.000.000	588.958.954	32.496.016.181	11.610.702.064	98.695.677.199
Số dư đầu năm nay	54.000.000.000	588.958.954	32.496.016.181	11.610.702.064	98.695.677.199
Tăng trong năm	-	-	-	8.669.685.405	8.669.685.405
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.669.685.405	8.669.685.405
Giảm trong năm	-	-	-	(9.870.311.672)	(9.870.311.672)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(5.817.761.672)	(5.817.761.672)
- Trích quỹ Thường ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	(272.550.000)	(272.550.000)
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	(3.780.000.000)	(3.780.000.000)
- Biến động khác (ii)	-	7.063.733.489	(7.063.733.489)	-	-
Số dư cuối năm nay	54.000.000.000	7.652.692.443	25.432.282.692	10.410.075.797	97.495.050.932

(i) Trong năm 2024, Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/NQ.ĐHĐCĐ – VESCO ngày 26 tháng 6 năm 2024.

(ii) Theo Nghị quyết Nghị quyết số 11/NQ-VESCO ngày 21 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thực hiện mua sắm tài sản cố định trong năm 2024 từ quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 7.063.733.489 VND.

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	35.100.000.000	65,00	35.100.000.000	65,00
Công ty CP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	5.158.030.000	9,55	5.158.030.000	9,55
Các cổ đông khác	13.741.970.000	25,45	13.741.970.000	25,45
	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

4.18.3. Cổ phiếu (MTV)

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.400.000	5.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.400.000	5.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	91.241.219.276	97.414.513.155
Doanh thu xây lắp	13.014.724.188	14.744.041.864
Doanh thu dịch vụ làm ngoài	5.747.377.974	4.921.278.116
	110.003.321.438	117.079.833.135
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)	102.997.207.514	111.898.757.746

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung cấp	75.523.249.464	75.066.654.597
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	10.422.265.593	15.551.992.960
Giá vốn của dịch vụ làm ngoài	3.974.907.867	3.950.876.558
	89.920.422.923	94.569.524.115

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.623.709.987	2.155.955.199
	1.623.709.987	2.155.955.199

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	68.187.893	22.030.937
	68.187.893	22.030.937

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	4.677.850.885	5.152.013.000
Chi phí khấu hao	1.158.672.764	1.330.345.495
Chi phí hội nghị, tiếp khách	447.998.756	713.959.294
Chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng	579.216.015	586.058.821
Chi phí công tác	322.473.356	703.712.821
Chi phí khác bằng tiền	2.679.830.295	3.144.548.222
Dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	7.840.000	483.333.950
	9.873.882.071	12.113.971.603

5.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền hỗ trợ phục vụ khu 89 Lê Lợi, TP.Vũng Tàu	431.487.396	-
Thu nhập khác	33.030.551	5.611.902
	464.517.947	5.611.902

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	1.050.902.683	-
Các khoản khác	12.064.000	40.403
	1.062.966.683	40.403

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	2.496.404.397	2.665.521.506
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.496.404.397	2.665.521.506

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	11.166.089.802	12.535.833.178
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.230.043.683	791.774.353
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.396.133.485	13.327.607.531
Chi phí thuế TNDN từ HKKD chịu thuế suất 20%	2.479.226.697	2.665.521.506
Thuế TNDN truy thu các năm trước	17.177.700	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	2.496.404.397	2.665.521.506

5.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước (Số trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.669.685.405	9.870.311.672
Trừ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(5.220.000.000)	(6.090.311.672)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	3.449.685.405	3.780.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu [VND/CP]	639	700

(i) Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 được Công ty điều chỉnh lại theo các Nghị quyết và Quyết định của Công ty về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số trình bày lại VND	Số đã báo cáo VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.870.311.672	9.870.311.672
Giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(6.090.311.672)	(5.220.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	3.780.000.000	4.650.311.672
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu [VND/CP]	700	861

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.054.708.004	32.259.319.736
Chi phí nhân công	44.599.336.907	55.285.594.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.982.049.954	3.979.733.681
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	7.840.000	483.333.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.695.421.310	13.318.672.041
Chi phí khác bằng tiền	3.859.518.422	2.595.414.464
	98.198.874.597	107.922.068.462

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là cổ đông lớn của Công ty.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Phòng quản lý đô thị thành phố Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu	Đơn vị trực thuộc UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP. Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu	Đơn vị trực thuộc UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Phòng Văn Hóa Thông Tin TP.Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu	Đơn vị trực thuộc UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Phòng quản lý đô thị thành phố Vũng Tàu	Phải thu ngắn hạn khách hàng	-	22.263.754.872
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP. Vũng Tàu	Phải thu ngắn hạn khách hàng	16.877.754.255	1.953.739.542
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP. Vũng Tàu	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	4.933.327.778

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Phòng Văn Hóa Thông Tin TP Vũng Tàu	Phải thu ngắn hạn khách hàng	354.366.000	61.834.000

Giao dịch với các bên liên quan chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Phòng quản lý đô thị thành phố Vũng Tàu	Doanh thu	24.699.187.006	97.414.513.155
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP. Vũng Tàu	Doanh thu	76.837.451.062	12.450.615.012
Phòng Văn Hóa Thông Tin TP Vũng Tàu	Doanh thu	1.460.569.446	2.033.629.579

6.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, các thành viên Ban Tổng giám đốc và các thành viên Ban Kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng thu nhập Ban Tổng giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		254.800.000	244.000.000
Ông Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch	64.800.000	64.800.000
Ông Phan Xuân Huân	Thành viên	58.000.000	55.200.000
Ông Trần Ngọc Thọ	Thành viên	38.400.000	38.400.000
Ông Thái Doãn Chính	Thành viên	38.400.000	38.400.000
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Thành viên	55.200.000	32.200.000
Ông Nguyễn Trung Trực	Thành viên	-	15.000.000
Ban Kiểm soát		60.000.000	60.000.000
Bà Nhữ Thị Hiền	Trưởng ban	-	-
Ông Nguyễn Tiến Lạng	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thắm	Thành viên	15.000.000	30.000.000
Ông Phạm Văn Bình	Thành viên	15.000.000	-
Ban Tổng giám đốc		1.172.550.105	1.148.674.000
Ông Phan Xuân Huân	Tổng Giám đốc	423.218.957	416.463.000
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Phó Tổng Giám đốc	414.731.238	395.982.000
Ông Đinh Ngọc Tuấn	Kế toán trưởng	334.599.910	336.229.000
		1.487.350.105	1.452.674.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

6.3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Dịch vụ công ích: Cung cấp các dịch vụ môi trường.

Xây dựng: Công trình công mương hóa, cải tạo nâng cấp đường, lắp đặt, sửa chữa, duy tu.

Dịch vụ làm ngoài: Cung cấp các dịch vụ môi trường và Quản lý, vận hành, thi công, lắp đặt, duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng....

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

NĂM TRƯỚC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Dịch vụ công ích VND	Xây dựng	Dịch vụ làm ngoài VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	97.414.513.155	14.744.041.864	4.921.278.116	117.079.833.135
Chi phí bộ phận	(75.066.654.597)	(15.551.992.960)	(3.950.876.558)	(94.569.524.115)
Kết quả kinh doanh bộ phận	22.347.858.558	(807.951.096)	970.401.558	22.510.309.020
Doanh thu tài chính				2.155.955.199
Chi phí tài chính				(22.030.937)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(12.113.971.603)
Thu nhập khác				5.611.902
Chi phí khác				(40.403)
Thuế TNDN hiện hành				(2.665.521.506)
Lợi nhuận sau thuế				9.870.311.672

NĂM NAY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Dịch vụ công ích VND	Xây dựng	Dịch vụ làm ngoài VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	91.241.219.276	13.014.724.188	5.747.377.974	110.003.321.438
Chi phí bộ phận	(75.523.249.464)	(10.422.265.593)	(3.974.907.866)	(89.920.422.923)
Kết quả kinh doanh bộ phận	15.717.969.812	2.592.458.595	1.772.470.108	20.082.898.515
Doanh thu tài chính				1.623.709.987
Chi phí tài chính				(68.187.893)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(9.873.882.071)
Thu nhập khác				464.517.947
Chi phí khác				(1.062.966.683)
Thuế TNDN hiện hành				(2.496.404.397)
Lợi nhuận sau thuế				8.669.685.405

6.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hiếu



Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Xuân Huân
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Ngày 20... tháng 03 năm 2025